Mẫu số 01b

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM 2/9	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(NADYPHAR)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	---
Số: 06/2026/NDP-CBTT	*Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức** : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9**

- Mã chứng khoán : NDP
- Địa chỉ : 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ : 028 3868 7347 - 028 3868 7355
- E-mail : hien.ntl@nadyphar.vn
- Website : nadyphar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: https://www.nadyphar.com.vn/quanhecodong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC năm 2025*
- *Văn bản giải trình*

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

M.S.D.N: 0302484048 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lưu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 **NADYPHAR** Số: ……. /2026/TT_NDP *V/v: Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ khoản 4, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, đính kèm với Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty riêng và BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (mã chứng khoán: NDP) có biến động về doanh thu thuần và lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Mã số KQKD	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
1/ BCTC Công ty riêng					
Doanh thu thuần	10	118.712.411.787	100.828.435.789	17.883.975.998	17,7%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.801.190.954	18.304.618.252	4.496.572.702	24,6%
2/ BCTC Hợp nhất					
Doanh thu thuần	10	118.712.411.787	100.828.435.789	17.883.975.998	17,7%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.779.189.842	18.300.495.744	4.478.694.098	24,5%

Theo bảng số liệu trên, Công ty CP Dược phẩm 2/9 xin được giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% như sau:

- Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất và BCTC công ty riêng không có chênh lệch nhiều do Công ty con mới thành lập, chưa phát sinh doanh thu và chi phí đáng kể nên chênh lệch của hai báo cáo là như nhau.
- Doanh thu thuần tăng 17,7% so với cùng kỳ do trong năm 2025 Công ty mở rộng, phát triển các kênh phân phối bán hàng, xây dựng các chính sách bán hàng phù hợp và mở rộng thị trường khách hàng dẫn đến kết quả kinh doanh dược phẩm năm 2025 có sự tăng trưởng tốt so với kết quả thực hiện năm 2024 làm cho lợi nhuận của Công ty cũng tăng tương ứng (tăng 24,5-24,6% so với 2024).

Công ty CP Dược phẩm 2/9 báo cáo cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0302404048 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH NGUYÊN THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9
VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
www.aascs.com.vn Tel : (+84) 028 3820 5944 Fax : (+84) 028 3820 5947

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tiền thân là doanh nghiệp nhà nước. Công ty được cổ phần hóa và đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 20 tại ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ	: **111.000.000.000 đồng**
Bằng chữ	: Một trăm mười một tỷ đồng
Trụ sở chính	: 299/22 Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, Tp.Hồ Chí Minh.
Nhà máy sản xuất dược phẩm	: 930C4 Đường C - KCN Cát Lái,Cụm 2, phường Cát Lái, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng;
- Dịch cụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
- Hội đồng Quản trị			
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch	27/04/2021	
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó Chủ tịch	27/04/2021	
Ông Nguyễn An Giang	Phó Chủ tịch	27/04/2021	
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên	27/04/2021	
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên	27/04/2021	17/04/2025
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên	17/04/2025	
- Ban Tổng Giám đốc			
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Tổng Giám đốc	27/04/2021	
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	06/11/2023	01/01/2026
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2026	
- Kế toán trưởng			
Bà Phan Thị Nam Hà	Kế toán trưởng	24/03/2017	01/06/2025
Bà Lê Thị Hoàng Phi	Kế toán trưởng	01/06/2025	
- Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban	27/04/2021	
Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên	27/04/2021	
Bà Đào Thị Hằng	Thành viên	27/04/2021	
- Người đại diện pháp luật			
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch		
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó Chủ tịch		

Người ký đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thế Phong - Giám đốc tài chính theo Giấy Uỷ quyền số 08/2025/GUQ_NDP ngày 31 tháng 12 năm 2025.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 05/02/2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 và Công ty con phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Duyệt, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

HUỲNH NGUYÊN THANH

Số : 3024 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 25/03/2026, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung hợp nhất thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam với ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
LÊ VĂN TUẤN	**NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**170.290.560.144**	**186.250.165.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**12.076.789.897**	**10.431.853.996**
Tiền	111		7.076.789.897	5.431.853.996
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.10.2	**75.000.000.000**	**120.300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.000.000.000	120.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.063.553.696**	**29.769.205.928**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.687.014.754	12.908.888.452
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	18.327.335.606	12.276.276.186
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	19.046.292.438	4.580.408.976
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.910.898	3.632.314
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**32.325.219.447**	**23.622.516.431**
Hàng tồn kho	141		32.998.732.732	24.164.368.702
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(673.513.285)	(541.852.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**824.997.104**	**2.126.589.550**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	126.694.173	81.822.157
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	480.498.557	2.044.767.393
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	217.804.374	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**153.534.735.072**	**140.384.812.073**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**119.359.760**	**97.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	119.359.760	97.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**21.858.203.533**	**21.271.230.791**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	16.901.353.441	16.682.180.700
- Nguyên giá	222		125.090.169.057	123.091.932.859
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(108.188.815.616)	(106.409.752.159)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.956.850.092	4.589.050.091
- Nguyên giá	228		6.466.386.091	6.927.216.091
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.509.535.999)	(2.338.166.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.8	**9.431.333.272**	**9.907.956.100**
- Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(21.448.859.558)	(20.972.236.730)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**104.439.892.846**	**91.536.689.569**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.439.892.846	91.536.689.569
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10.3	**90.000.000**	**90.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.595.945.661**	**17.481.935.613**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	16.294.704.636	17.051.987.190
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.301.241.025	429.948.423
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**323.825.295.216**	**326.634.977.978**

Mẫu số B01-DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.019.878.662**	**70.553.040.384**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.480.611.662**	**54.698.770.253**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.716.510.482	7.477.370.561
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.644.720.026	8.034.637.879
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.367.707.123	2.982.698.661
Phải trả người lao động	314	V.14	13.221.394.466	7.057.121.109
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.193.885.944	1.855.289.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	7.282.601.027	8.305.912.342
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	-	7.373.850.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	11.053.792.594	11.611.889.932
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.539.267.000**	**15.854.270.131**
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2.539.267.000	1.452.517.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	-	14.401.753.131
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**270.805.416.554**	**256.081.937.594**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**270.805.416.554**	**256.081.937.594**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	111.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	20.433.140.789
Quỹ đầu tư phát triển	418		72.719.317.350	68.163.479.382
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.652.958.415	56.485.317.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.489.439.931	49.407.975.359
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.163.518.484	7.077.342.064
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**323.825.295.216**	**326.634.977.978**

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi

Giám đốc tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Nguyễn Thế Phong

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**122.985.411.108**	**105.782.426.414**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.272.999.321	4.953.990.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**118.712.411.787**	**100.828.435.789**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	59.717.755.329	56.416.373.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**58.994.656.458**	**44.412.062.192**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.177.195.666	7.064.351.566
Chi phí tài chính	22	VI.5	57.146.033	67.266.987
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*56.431.193*	*64.915.159*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	*25*	VI.8.1	16.064.661.892	9.842.689.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	20.726.841.426	18.527.846.427
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**28.323.202.773**	**23.038.610.964**
Thu nhập khác	31	VI.6	318.078.564	41.763.701
Chi phí khác	32	VI.7	90.660.290	128.100.954
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**227.418.274**	**(86.337.253)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**28.550.621.047**	**22.952.273.711**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.642.723.807	4.875.788.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(871.292.602)	(224.011.000)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**22.779.189.842**	**18.300.495.744**
Lợi nhuận kế toán sau thuế công ty mẹ	61		22.779.189.842	18.300.495.744
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.826	1.467
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.826	1.467

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Lê Thị Hoàng Phi	Nguyễn Thế Phong

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**28.550.621.047**	**22.952.273.711**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.714.008.259	3.970.817.364
- Các khoản dự phòng	03		131.661.014	(365.199.083)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.252.436.665)	(7.011.271.361)
- Chi phí lãi vay	06		56.431.193	64.915.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26.200.284.848**	**19.611.535.790**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7.348.320.359)	(9.596.750.332)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.834.364.030)	(4.503.661.688)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.221.852.060	7.202.041.434
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		712.410.538	393.939.370
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.841.001)	(66.417.183)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.075.788.967)	(3.496.331.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.500.000	12.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.076.308.220)	(2.318.539.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.752.424.869**	**7.238.316.623**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.590.120.867)	(60.420.444.850)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59.090.909	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(191.000.000.000)	(255.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		236.300.000.000	291.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.433.982.466	8.303.696.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23.202.952.508**	**(15.916.748.557)**

Mẫu số B03-DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	3.843.724.829	26.170.319.059
Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(25.619.328.030)	(9.947.237.411)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.534.838.275)	(5.476.493.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.310.441.476)**	**10.746.588.373**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.644.935.901**	**2.068.156.439**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**10.431.853.996**	**8.363.697.557**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**12.076.789.897**	**10.431.853.996**

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi

Giám đốc tài chính

Nguyễn Thế Phong

Mẫu số B09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tiền thân là doanh nghiệp nhà nước. Công ty được cổ phần hóa và đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 20 tại ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính : 299/22 Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 111.000.000.000 đồng

Chi tiết vốn điều lệ như sau (*):

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- CTCP Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	38.105.680.000	34,33%	38.105.680.000	34,33%
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	14,50%	16.095.000.000	14,50%
- Ông Ngô Nam Thắng	200.880.000	0,18%	200.880.000	0,18%
- Các cổ đông khác	56.598.440.000	50,99%	56.598.440.000	50,99%
Tổng cộng	**111.000.000.000**	**100,00%**	**111.000.000.000**	**100,00%**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng;
- Dịch cụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu trong năm 2025 tăng so với năm 2024 là 17.202.984.694 đồng, tương đương tỷ lệ tăng là 16,26%. Nguyên dân nhờ các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đã thúc đẩy sự tăng trưởng chung của nền kinh tế tăng trưởng kéo theo sự tăng trưởng trong ngành dược phẩm. Bên cạnh đó là sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã mang lại kết quả kinh doanh tăng trưởng trên 24,46% trong năm nay.

6. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty

Tại ngày 31/12/2025 là 191 người (tại ngày 31/12/2024: 216 người).

Mẫu số B09-DN/HN

7. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Great Life Pharma	299/22 Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ luỹ kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản , nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tai thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo KQKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

b.Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất được Nhà Nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng bao gồm:

+ Phần mềm máy tính	02 - 10 năm
+ Quyền phát hành	02 - 10 năm
+ Tài sản vô hình khác	02 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao theo quy định
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tdoanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan và giao dịch với các bên có liên quan trong năm: xem thuyết minh số VIII.1

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	**Quan hệ**
- CTCP Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Cổ đông nhà nước - cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Great Life Pharma	Công ty con
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Ban kiểm soát và các cá nhân có liên quan khác.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	**214.930.000**	**26.248.868**
+ Tiền mặt (VND)	214.930.000	26.248.868
- Tiền gửi ngân hàng	**6.861.859.897**	**5.405.605.128**
+ Tiền gửi (VND)	6.861.859.897	5.405.605.128
- Các khoản tương đương tiền (*)	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
+ Tiền gửi (VND)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**12.076.789.897**	**10.431.853.996**

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1.Phải thu ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	5.120.628.443	7.770.708.055
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	2.541.850.380	1.753.470.640
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm ACE	1.645.532.700	1.103.051.250
- Các khách hàng khác	3.379.003.231	2.281.658.507
Cộng	**12.687.014.754**	**12.908.888.452**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Huỳnh Phương	8.612.045.775	3.891.991.900
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Lan Oanh	-	1.307.317.740
- Công ty TNHH Greensol	4.126.774.976	505.350.118
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	3.119.818.810	-
- Các nhà cung cấp khác	2.468.696.045	6.571.616.428
Cộng	**18.327.335.606**	**12.276.276.186**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
4.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
- Tạm ứng	386.877.033	-	402.811.534	-
- Ký quỹ ký cược	32.587.350	-	149.491.665	-
- Khác	18.626.828.055	-	4.028.105.777	-
. Lãi dự thu	*417.472.602*	-	*693.109.312*	-
. Chi hộ (*)	*18.186.076.988*	-	*3.283.228.777*	-
. Khác	*23.278.465*	-	*51.767.688*	-
Cộng	**19.046.292.438**	**-**	**4.580.408.976**	**-**

(*) Các khoản phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dược phẩm G.B Sài Gòn, trong đó có tiền sử dụng đất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2025 là 14.858.846.555 đồng theo thông báo số 12705/TB-TPHCM ngày 18/11/2025 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Các khoản phải thu khác dài hạn				
- Ký quỹ ký cược	119.359.760	-	97.000.000	-
Cộng	**119.359.760**	**-**	**97.000.000**	**-**

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng (*)**	**Giá gốc**	**Dự phòng (*)**
- Nguyên, vật liệu	12.382.262.199	(518.731.598)	12.158.862.181	(541.852.271)
- Công cụ, dụng cụ	2.537.884.899	-	374.013.340	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.940.602.225	-	2.077.923.715	-
- Thành phẩm	15.100.950.705	(154.781.687)	9.543.379.509	-
- Hàng hóa	37.032.704	-	10.189.957	-
Cộng	**32.998.732.732**	**(673.513.285)**	**24.164.368.702**	**(541.852.271)**

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**541.852.271**	**907.051.354**
- Trích lập trong năm	661.957.443	536.387.140
- Hoàn nhập trong năm	(530.296.429)	(901.586.223)
Số cuối năm	**673.513.285**	**541.852.271**

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**39.361.187.708**	**73.408.692.236**	**5.706.654.744**	**4.615.398.171**	**-**	**123.091.932.859**
Số tăng trong năm	**-**	**3.161.530.900**	**-**	**278.827.273**	**-**	**3.440.358.173**
- Mua trong năm	-	3.161.530.900	-	278.827.273	-	3.440.358.173
Số giảm trong năm	**-**	**602.070.067**	**-**	**840.051.908**	**-**	**1.442.121.975**
- Thanh lý, nhượng bán	-	602.070.067	-	840.051.908	-	1.442.121.975
Số dư cuối năm	**39.361.187.708**	**75.968.153.069**	**5.706.654.744**	**4.054.173.536**	**-**	**125.090.169.057**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29.965.198.392**	**66.139.057.307**	**5.690.098.289**	**4.615.398.171**	**-**	**106.409.752.159**
Số tăng trong năm	**1.514.721.240**	**1.684.740.311**	**16.556.455**	**5.167.426**	**-**	**3.221.185.432**
- Khấu hao trong năm	1.514.721.240	1.684.740.311	16.556.455	5.167.426	-	3.221.185.432
Số giảm trong năm	**-**	**602.070.067**	**-**	**840.051.908**	**-**	**1.442.121.975**
- Thanh lý, nhượng bán	-	602.070.067	-	840.051.908	-	1.442.121.975
Số dư cuối năm	**31.479.919.632**	**67.221.727.551**	**5.706.654.744**	**3.780.513.689**	**-**	**108.188.815.616**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.395.989.316	7.269.634.929	16.556.455	-	-	16.682.180.700
Tại ngày cuối năm	7.881.268.076	8.746.425.518	-	273.659.847	-	16.901.353.441

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.428.554.237 VND.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**4.589.050.091**	-	-	**2.338.166.000**	-	**6.927.216.091**
Số tăng trong năm	-	-	-	**384.000.000**	-	**384.000.000**
- Mua trong năm	-	-	-	384.000.000	-	384.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	**844.830.000**	-	**844.830.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	844.830.000	-	844.830.000
Số dư cuối năm	**4.589.050.091**	-	-	**1.877.336.000**	-	**6.466.386.091**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**2.338.166.000**	-	**2.338.166.000**
Số tăng trong năm	-	-	-	**16.199.999**	-	**16.199.999**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	16.199.999	-	16.199.999
Số giảm trong năm	-	-	-	**844.830.000**	-	**844.830.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	844.830.000	-	844.830.000
Số dư cuối năm	-	-	-	**1.509.535.999**	-	**1.509.535.999**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.589.050.091	-	-	-	-	4.589.050.091
Tại ngày cuối năm	4.589.050.091	-	-	367.800.001	-	4.956.850.092

- - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.493.336.000 VND.

8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
- Cơ sở hạ tầng	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	**30.880.192.830**	**-**	**-**	**30.880.192.830**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Nhà	14.989.033.952	476.622.828	-	14.512.411.124
- Cơ sở hạ tầng	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	**21.448.859.558**	**476.622.828**	**-**	**20.972.236.730**
Giá trị còn lại				
- Nhà	9.431.333.272			9.907.956.100
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Cộng	**9.431.333.272**			**9.907.956.100**

Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.735.117.606 VND

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	32.533.330	-
- Chi phí sửa chữa, hiệu chỉnh	94.160.843	68.564.582
- Khác	-	13.257.575
Cộng	**126.694.173**	**81.822.157**
9.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất 1 lần tại 78-80 CMT8	15.605.808.374	16.386.098.798
- Chi phí công cụ, dụng cụ	161.298.641	138.981.247
- Chi phí sửa chữa, hiệu chỉnh	515.501.621	491.234.862
- Khác	12.096.000	35.672.283
Cộng	**16.294.704.636**	**17.051.987.190**

Tiền thuê đất trả trước 1 lần cho bất động sản tại địa chỉ 78 - 80 Cách Mạng Tháng Tám, thời hạn 29 năm kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
10.1. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
10.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**75.000.000.000**	**75.000.000.000**	-	**120.300.000.000**	**120.300.000.000**	-
a. Ngắn hạn	***75.000.000.000***	***75.000.000.000***	-	***120.300.000.000***	***120.300.000.000***	-
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	75.000.000.000	75.000.000.000	-	120.300.000.000	120.300.000.000	-
b. Dài hạn						
10.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**90.000.000**	-	-	**90.000.000**	-	-
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác	***90.000.000***	-	-	***90.000.000***	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000	-	-	90.000.000	-	-
Cộng	**75.090.000.000**	**75.000.000.000**	-	**120.390.000.000**	**120.300.000.000**	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công Ty Cổ phần Bao bì ATP	1.024.596.000	1.024.596.000	1.200.004.416	1.200.004.416
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	856.067.410	856.067.410	326.879.897	326.879.897
- Công ty TNHH TM HC DV KT Sao Nam	-	-	758.775.000	758.775.000
- Công ty TNHH TM KT Đông Phương	-	-	3.120.143.625	3.120.143.625
- Nhà cung cấp khác	1.835.847.072	1.835.847.072	2.071.567.623	2.071.567.623
Cộng	**3.716.510.482**	**3.716.510.482**	**7.477.370.561**	**7.477.370.561**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Villamed	2.402.735.711	2.263.105.503
- Các khách hàng khác	1.241.984.315	771.532.376
Cộng	**8.644.720.026**	**8.034.637.879**

13 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Khoản phải thu	**Khoản phải trả**	**Phát sinh tăng**	**Phát sinh giảm**	**Khoản phải thu**	**Khoản phải trả**
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	480.498.557	-	5.409.033.601	6.973.302.437	2.044.767.393	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	7.260.452.827	7.260.452.827	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	66.401.195	66.401.195	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.342.723.807	6.642.723.807	5.075.788.967	-	2.775.788.967
- Thuế thu nhập cá nhân		24.983.316	1.227.015.105	1.408.941.483	-	206.909.694
- Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	217.804.374	-	15.136.811.955	15.354.616.329	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	26.697.238	26.697.238		
	-					
Cộng	**698.302.931**	**4.367.707.123**	**35.775.135.728**	**36.172.200.476**	**2.044.767.393**	**2.982.698.661**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương và các khoản khác	13.221.394.466	7.057.121.109
Cộng	**13.221.394.466**	**7.057.121.109**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí du lịch cho CBNV	1.425.000.000	1.314.800.000
- Các khoản phải chi khác	768.885.944	540.489.699
Cộng	**2.193.885.944**	**1.855.289.699**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1.Phải trả khác ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	52.742.879	18.755.596
- Kinh phí công đoàn	6.941.800	7.013.140
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	6.138.005.673	6.122.843.948
- Nhận ký quỹ ngắn hạn hợp đồng bao tiêu	778.375.000	1.896.480.000
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và thuê kho	232.865.800	249.791.800
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	73.669.875	11.027.858
Cộng	**7.282.601.027**	**8.305.912.342**
16.2.Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.539.267.000	1.452.517.000
Cộng	**2.539.267.000**	**1.452.517.000**

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	**11.611.889.932**	**11.904.874.758**
Số trích trong năm	2.518.210.882	2.025.554.531
Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	*1.366.751.390*	*1.098.029.744*
Thù lao HĐQT	*1.138.959.492*	*915.024.787*
Tăng khác	*12.500.000*	*12.500.000*
Số chi trong năm	(3.076.308.220)	(2.318.539.357)
Số cuối năm	**11.053.792.594**	**11.611.889.932**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1. Vay ngắn hạn						
a. Ngân hàng						
- NH TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.938.797.042	6.569.456.044	4.630.659.002	4.630.659.002
- NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	1.904.927.787	1.904.927.787	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn phải trả						
- NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	2.743.191.068	2.743.191.068	2.743.191.068
Cộng	**-**	**-**	**3.843.724.829**	**11.217.574.899**	**7.373.850.070**	**7.373.850.070**

18.2. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hàng						
- NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	14.401.753.131	14.401.753.131	14.401.753.131
b. Tổ chức cá nhân khác						
Cộng	**-**	**-**	**-**	**14.401.753.131**	**14.401.753.131**	**14.401.753.131**
Tổng cộng	**-**	**-**	**3.843.724.829**	**25.619.328.030**	**21.775.603.201**	**21.775.603.201**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**111.000.000.000**	**20.433.140.789**	**64.503.380.233**	**49.407.975.359**	**245.344.496.381**
- Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	18.300.495.744	18.300.495.744
- Cổ tức năm 2024	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)
- Quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	3.660.099.149	(3.660.099.149)	-
- Thù lao HĐQT năm 2024	-	-	-	(915.024.787)	(915.024.787)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	*(1.098.029.744)*	(1.098.029.744)
Số dư cuối năm trước	**111.000.000.000**	**20.433.140.789**	**68.163.479.382**	**56.485.317.423**	**256.081.937.594**
Số dư đầu năm nay	**111.000.000.000**	**20.433.140.789**	**68.163.479.382**	**56.485.317.423**	**256.081.937.594**
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	22.779.189.842	22.779.189.842
- Cổ tức - tạm trích năm 2025	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)
- Quỹ đầu tư phát triển - tạm trích năm 2025	-	-	4.555.837.968	(4.555.837.968)	-
- Quỹ thù lao HĐQT - tạm trích năm 2025	-	-	-	(1.138.959.492)	(1.138.959.492)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2025	-	-	-	(1.366.751.390)	(1.366.751.390)
Số dư cuối kỳ nay	**111.000.000.000**	**20.433.140.789**	**72.719.317.350**	**66.652.958.415**	**270.805.416.554**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	34,33%	38.105.680.000	38.105.680.000
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	14,50%	16.095.000.000	16.095.000.000
- Ông Ngô Nam Thắng	0,18%	200.880.000	200.880.000
- Cổ đông khác	50,99%	56.598.440.000	56.598.440.000
Cộng	**100%**	**111.000.000.000**	**111.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.100.000	11.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	

d. Cổ tức đã trả

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**6.122.843.948**	**6.049.337.223**
- Cổ tức phân bổ trong năm	5.550.000.000	5.550.000.000
- Cổ tức đã trả cho cổ đông	5.534.838.275	5.476.493.275
Trong đó:		
Cổ tức đã trả cho bên liên quan	2.710.034.000	2.630.034.000
Số cuối năm	**6.138.005.673**	**6.122.843.948**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2025
- Kali Clorid (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	6.193.400
- Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ Alumina (Hộp 15 chai x 60 viên)	Viên	3.000.360
- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Nadyogast (Hộp 2 tuýp x 15 viên)	Viên	101.250
- Acemol NDP 325mg (Hộp 15 chai x 40 viên)	Viên	345.200
- Newrib 10 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	Viên	482.910
- Pepevit (Hộp 20 chai x 100 viên)	Viên	1.584.000
- Acetylcystein (Hộp 1 chai x 80 viên)	Viên	2.245.200
- Acetylcystein (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	988.500
- Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ Enteric (Chai 60 viên)	Chai	893.400
- Promethazin (Hộp 30 chai x 40 viên)	Viên	388.800
- Promethazin (Hộp 5 vỉ x 20 viên)	Viên	162.000
- Berberal (Hộp 20 chai x 120 viên)	Viên	2.102.400
- Ibuprofen 200 (Chai 60 viên)	Viên	54.000
- Ibuprofen 200 (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	60.000
- Ibuprofen 400 (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	9.000
- Acemol Plus (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	130.200
- Diovenor Plus 40/10 (Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al)	Viên	391.860
- Kefaven (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	391.800
- Co-Padein 30 (Hộp 2 vỉ x 10 viên)	Viên	294.560
- Betasiphon (Hộp 18 ống x 5 ml)	Viên	304.434
- Hemafolic (Hộp 10 ống x 10 ml)	Ống	681.380
- Nadygenor (Hộp 20 ống x 5 ml)	Ống	127.180
- Betasiphon (Hộp 1 chai x 120 ml)	Ống	29.627
- Euquimol (Hộp 30 gói x 3 gam)	Chai	156.750
- Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ Enteric Powder (Hộp 30 gói x 3 gam)	Gói	73.290
- Phấn thoa da Nadyrosa (Chai 80 gam)	Gói	19.840
- Phấn thoa da Nadyrosa (Chai 50 gam)	Chai	23.261

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xoá nợ do không có khả năng thu hồi, bao gồm:		
- Nhà thuốc Quang Hạnh	321.924.839	321.924.839
- Cty TNHH Dược phẩm Hàn	120.204.000	120.204.000
- Nhà thuốc Thanh Phong	59.272.436	59.272.436
- Cty TNHH TM DP - TTBYT Hưng Thịnh	33.927.812	33.927.812
- Nhà thuốc Hải Yến	20.872.875	20.872.875
- Cty TNHH Dược phẩm Lan Khuê	13.584.060	13.584.060
- CTCP Dược phẩm Bạc Liêu	360.074.093	360.074.093
- CTCP Dược phẩm ADMK	89.026.023	89.026.023
- Cty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư y tế Quảng Ngãi	69.957.783	69.957.783
- Cty TNHH TM Dược phẩm Cao Mai	20.368.413	20.368.413
- Các đối tượng khác	234.155.929	234.155.929
Cộng	**1.343.368.263**	**1.343.368.263**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	117.015.768.889	99.959.909.070
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.969.642.219	5.822.517.344
Cộng	**122.985.411.108**	**105.782.426.414**
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	*Xem mục VIII.1*	

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	4.272.999.321	4.953.990.625
Cộng	**4.272.999.321**	**4.953.990.625**
Chiết khấu đối với các bên liên quan	*Xem mục VIII.1*	

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán	57.213.434.665	53.418.782.926
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.842.363.221	2.461.203.531
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	661.957.443	536.387.140
Cộng	**59.717.755.329**	**56.416.373.597**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.153.989.756	7.011.271.361
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.356.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.849.910	53.080.205
Cộng	**6.177.195.666**	**7.064.351.566**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	56.431.193	64.915.159
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	714.840	2.351.828
Cộng	**57.146.033**	**67.266.987**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	94.090.909	-
- Các khoản thu nhập khác	223.987.655	41.763.701
Cộng	**318.078.564**	**41.763.701**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí khác	90.660.290	128.100.954
Cộng	**90.660.290**	**128.100.954**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1 Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	9.398.430.575	6.100.951.965
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	103.638.554	154.070.124
- Chi phí khấu hao tài sản	28.778.676	200.563.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.698.041	184.388.578
- Chi phí bằng tiền khác	6.409.116.046	3.202.715.681
Cộng	**16.064.661.892**	**9.842.689.380**
8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	15.261.054.762	12.802.963.572
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	585.727.482	797.129.360
- Chi phí khấu hao tài sản	130.879.959	175.119.428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.447.854	1.741.800.175
- Chi phí bằng tiền khác	2.788.731.369	3.010.833.892
Cộng	**20.726.841.426**	**18.527.846.427**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.080.634.745	38.290.939.350
- Chi phí nhân công	39.456.127.676	32.716.219.642
- Chi phí khấu hao	3.714.008.259	3.970.817.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.249.001.929	7.747.769.786
- Chi phí khác bằng tiền	11.387.369.150	7.896.088.966
- Thuế, Phí và Lệ phí	380.409.151	536.694.880
- Chi phí dự phòng	661.957.443	(365.199.083)
Cộng	**102.929.508.353**	**90.793.330.905**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.642.723.807	4.875.788.967
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**6.642.723.807**	**4.875.788.967**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.550.621.047**	**22.952.273.711**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**6.795.094.989**	**2.452.235.731**
Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	288.889.866	302.493.618
Tăng khác	6.506.205.123	2.149.742.113
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**2.154.098.113**	**1.029.687.114**
Cổ tức nhận được	4.356.000	-
Giảm khác	2.149.742.113	1.029.687.114
- Điều chỉnh tăng do ảnh hưởng hợp nhất	**22.001.112**	**4.122.508**
- Tổng thu nhập chịu thuế	**33.213.619.035**	**24.378.944.836**
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.642.723.807**	**4.875.788.967**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Quỹ tiền lương	Chi phí phải trả	Cộng
Số đầu năm trước	-	**(205.937.423)**	**(205.937.423)**
Chi phí/ Thu nhập ghi nhận vào KQKD năm	(58.890.483)	(165.120.517)	(224.011.000)
Số cuối năm trước	**(58.890.483)**	**(371.057.940)**	**(429.948.423)**
Số đầu năm nay	**(58.890.483)**	**(371.057.940)**	**(429.948.423)**
Chi phí/ Thu nhập ghi nhận vào KQKD năm	(803.573.353)	(67.719.249)	(871.292.602)
Số cuối năm nay	**(862.463.836)**	**(438.777.189)**	**(1.301.241.025)**

12 . LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.779.189.842	18.300.495.744
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(2.505.710.882)	(2.013.054.531)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.100.000	11.100.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**1.826**	**1.467**

(*) Công ty không điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính do không có sự thay đổi về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.843.724.829	26.170.319.059

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	25.619.328.030	9.947.237.411

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

1.1. Bên có liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Great Life Pharma	Công ty con
- Công Ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các cá nhân có liên quan khác.	Thành viên quản lý chủ chốt.

1.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Thu nhập, thù lao, thưởng của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Ngô Nam Thắng	Chủ tịch	1.049.463.179	1.012.083.334
- Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch kiêm Tổng giám đốc	1.126.878.074	1.160.172.500
- Nguyễn An Giang	Phó chủ tịch	122.000.000	200.235.000
- Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên HĐQT	68.000.000	99.000.000
- Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
- Trịnh Bích Dung	Thành viên HĐQT	104.000.000	477.235.000
- Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng giám đốc	951.619.296	862.515.000
- Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban kiểm soát	51.000.000	51.000.000
- Phạm Xuân Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	17.000.000	17.000.000
- Đào Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	17.000.000	17.000.000
- Phan Thị Nam Hà	Kế toán trưởng	357.927.821	363.310.000
- Lê Thị Hoàng Phi	Kế toán trưởng	104.040.000	-
Tổng		**4.004.928.371**	**4.259.550.834**

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công Ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn		
Chi trả cổ tức	1.905.284.000	1.825.284.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.379.199.200	2.390.137.376
Chiết khấu	-	546.908
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn		
Chi trả cổ tức	804.750.000	804.750.000
Bán sản phẩm	21.863.458.716	22.303.184.075
Chiết khấu	1.508.089.574	977.039.219

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**5.120.628.443**	**7.770.708.055**
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	5.120.628.443	7.770.708.055
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	804.750.000	804.750.000
Công Ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	1.905.284.000	1.825.284.000

2 . Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng, mặt bằng và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 02 đến 24 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm.

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.837.460.440	4.387.013.456

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	3.750.120.000	3.784.680.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.969.600.000	8.511.120.000
- Trên 5 năm	27.878.400.000	29.620.800.000
Cộng	**38.598.120.000**	**41.916.600.000**

2 . Công cụ tài chính

Theo thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thị phần công ty chủ yếu tại Việt Nam nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Dược phẩm		Bất động sản		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu	117.015.768.889	99.959.909.070	5.969.642.219	5.822.517.344	122.985.411.108	105.782.426.414
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.272.999.321)	(4.953.990.625)	-	-	(4.272.999.321)	(4.953.990.625)
- Giá vốn	(57.875.392.108)	(53.955.170.066)	(1.842.363.221)	(2.461.203.531)	(59.717.755.329)	(56.416.373.597)
- Lợi nhuận gộp	**54.867.377.460**	**41.050.748.379**	**4.127.278.998**	**3.361.313.813**	**58.994.656.458**	**44.412.062.192**
- Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(36.791.503.318)	(28.370.535.807)
- Doanh thu hoạt động tài chính					6.177.195.666	7.064.351.566
- Chi phí tài chính					(57.146.033)	(67.266.987)
- Lãi/lỗ công ty liên doanh liên kết					-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					**28.323.202.773**	**23.038.610.964**
- Thu nhập khác					318.078.564	41.763.701
- Chi phí khác					(90.660.290)	(128.100.954)
- Lợi nhuận trước thuế					**28.550.621.047**	**22.952.273.711**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành					(6.642.723.807)	(4.875.788.967)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại					871.292.602	224.011.000
- Lợi nhuận sau thuế TNDN					**22.779.189.842**	**18.300.495.744**

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Lê Thị Hoàng Phi	Nguyễn Thế Phong